

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	10.877.105.000.000	10.686.315.000.000	14.448.261.907.610	13.953.844.554.797	132,8%	130,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.236.000.000.000	2.045.210.000.000	2.544.619.503.626	2.351.019.474.442	113,8%	115,0%
I	Thu nội địa	2.181.000.000.000	2.045.210.000.000	2.491.617.893.048	2.315.768.858.003	114,2%	113,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.027.200.000.000	1.027.200.000.000	967.889.895.897	967.889.895.897	94,2%	94,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	314.550.000.000	314.550.000.000	275.991.370.538	275.991.370.538	87,7%	87,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	565.808.457	565.808.457	37,7%	37,7%
-	Thuế tài nguyên	711.150.000.000	711.150.000.000	691.332.716.902	691.332.716.902	97,2%	97,2%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	5.000.000.000	5.000.000.000	7.321.063.446	7.321.063.446	146,4%	146,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.030.000.000	2.030.000.000	3.560.045.298	3.560.045.298	175,4%	175,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.000.000	2.900.000.000	3.642.462.068	3.642.462.068	125,6%	125,6%
-	Thuế tài nguyên	70.000.000	70.000.000	118.556.080	118.556.080	169,4%	169,4%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	5.000.000.000	9.312.115.057	9.312.115.057	186,2%	186,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.700.000.000	1.700.000.000	1.944.484.315	1.944.484.315	114,4%	114,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300.000.000	3.300.000.000	7.360.089.064	7.360.089.064	223,0%	223,0%
-	Thuế tài nguyên			7.541.678	7.541.678		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	536.000.000.000	536.000.000.000	890.354.047.293	890.354.047.293	166,1%	166,1%
-	Thuế giá trị gia tăng	275.800.000.000	275.800.000.000	428.186.159.599	428.186.159.599	155,3%	155,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000.000	180.000.000	48.752.562.145	48.752.562.145		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.700.000.000	15.700.000.000	503.832.670	503.832.670	3,2%	3,2%
-	Thuế tài nguyên	244.320.000.000	244.320.000.000	412.911.492.879	412.911.492.879	169,0%	169,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000.000.000	38.000.000.000	72.509.426.367	72.509.426.367	190,8%	190,8%
6	Thuế bảo vệ môi trường	67.000.000.000	40.200.000.000	71.819.372.693	43.091.623.620	107,2%	107,2%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	67.000.000.000	40.200.000.000	43.091.623.620	43.091.623.620	64,3%	107,2%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			28.727.749.073			
7	Lệ phí trước bạ	47.500.000.000	47.500.000.000	64.182.744.283	64.182.744.283	135,1%	135,1%
8	Thu phí, lệ phí	30.400.000.000	25.800.000.000	40.744.321.840	34.862.890.772	134,0%	135,1%
-	Phí và lệ phí trung ương	4.600.000.000		5.881.431.068		127,9%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	13.350.000.000	13.350.000.000	15.527.493.525	15.527.493.525	116,3%	116,3%
-	Phí và lệ phí huyện	12.450.000.000	12.450.000.000	16.794.704.025	16.794.704.025	134,9%	134,9%
-	Phí và lệ phí xã, phường			2.540.693.222	2.540.693.222		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			335.993.911	335.993.911		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.000.000.000	16.000.000.000	12.305.002.057	12.305.002.057	76,9%	76,9%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000	200.000.000.000	59.546.886.370	59.546.886.370	29,8%	29,8%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.500.000.000	23.500.000.000	24.556.805.367	24.556.805.367	104,5%	104,5%
-	Thuế Giá trị gia tăng	8.900.000.000	8.900.000.000			0,0%	0,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000.000	420.000.000			0,0%	0,0%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	2.050.000.000	2.050.000.000			0,0%	0,0%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.130.000.000	12.130.000.000			0,0%	0,0%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000.000.000	43.560.000.000	173.210.663.403	62.784.229.668	133,2%	144,1%
16	Thu khác ngân sách	55.000.000.000	37.050.000.000	95.340.400.902	64.526.979.733	173,3%	174,2%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	642.449.674	642.449.674	321,2%	321,2%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	200.000.000	200.000.000	1.546.704.488	1.546.704.488	773,4%	773,4%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000.000.000		17.750.994.139		32,3%	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			474.290.698			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.766.224			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			17.256.491.098			
6	Thu khác			16.446.119			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			9.457.066.330	9.457.066.330		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.255.442.911.928	3.255.442.911.928		